

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CTF)

CTCP City Auto

Ngày	22,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-	-

DT thuần	
2024	
8,174	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1,073 15.1%	

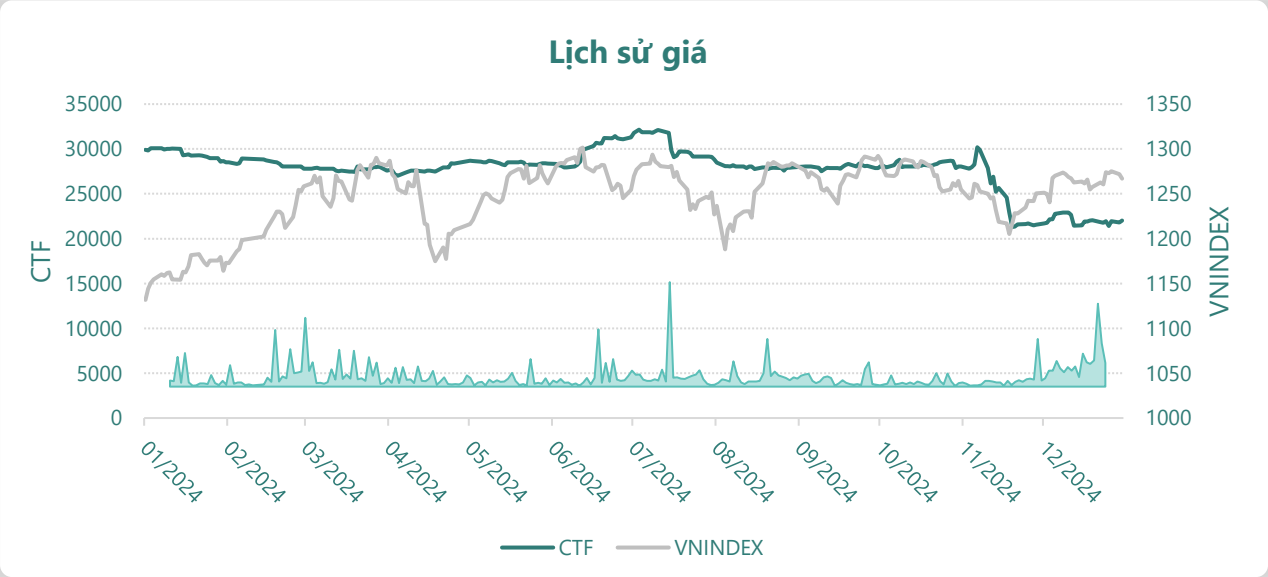
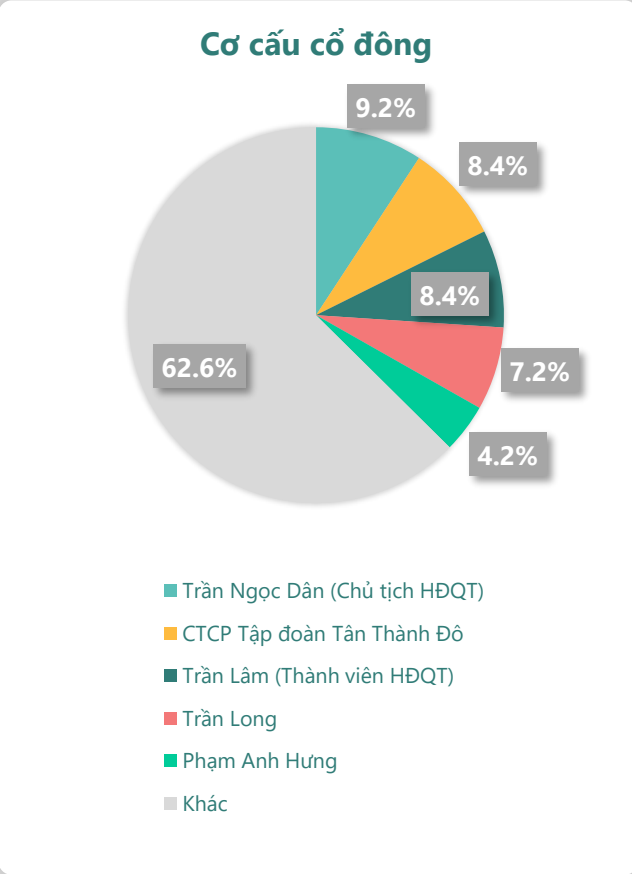
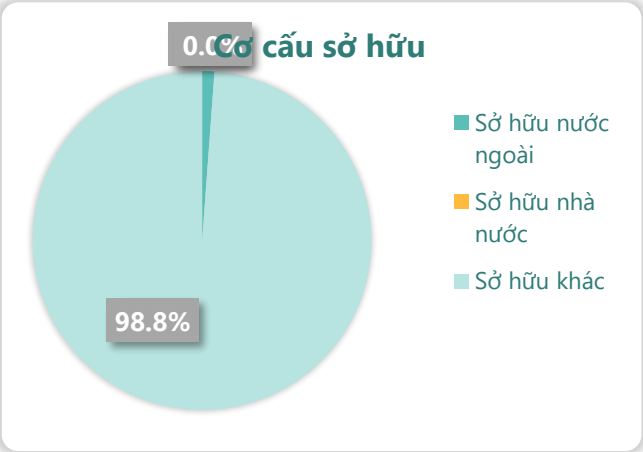
LN thuần	
2024	
40.5	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 23.4 137%	

LN sau thuế	
2024	
47.9	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.90 8.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
2.9%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE	
2024	
4.2%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

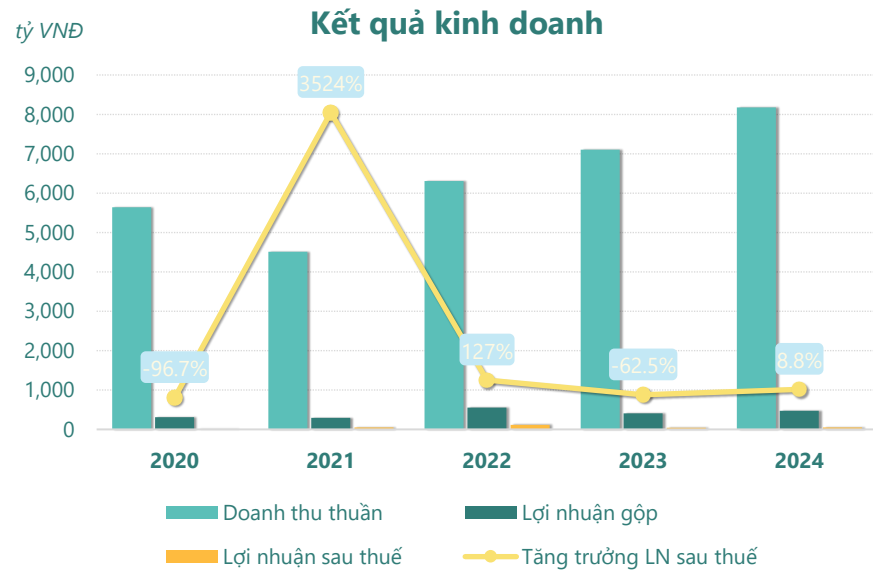
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,308 - 32,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,104
Số lượng CPLH (CP)	95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	213,298
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.30
EPS	517
P/E	42.6



Năm **2024**, **CTF** ghi nhận doanh thu thuần **8,174** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.1%** và **tăng 8.83%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

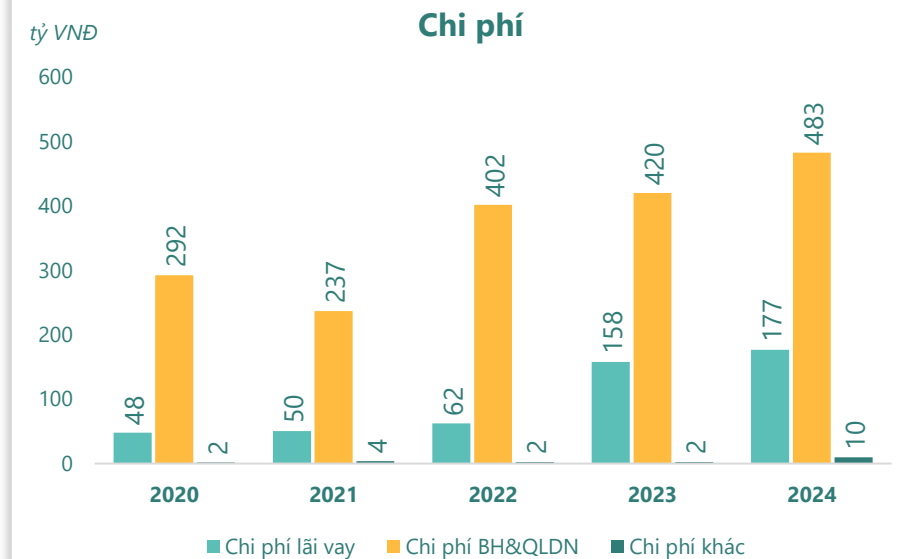
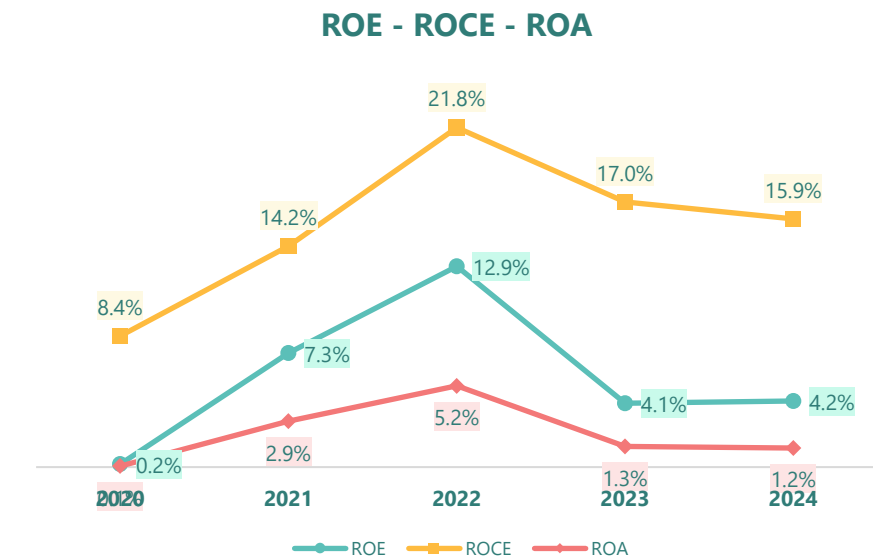
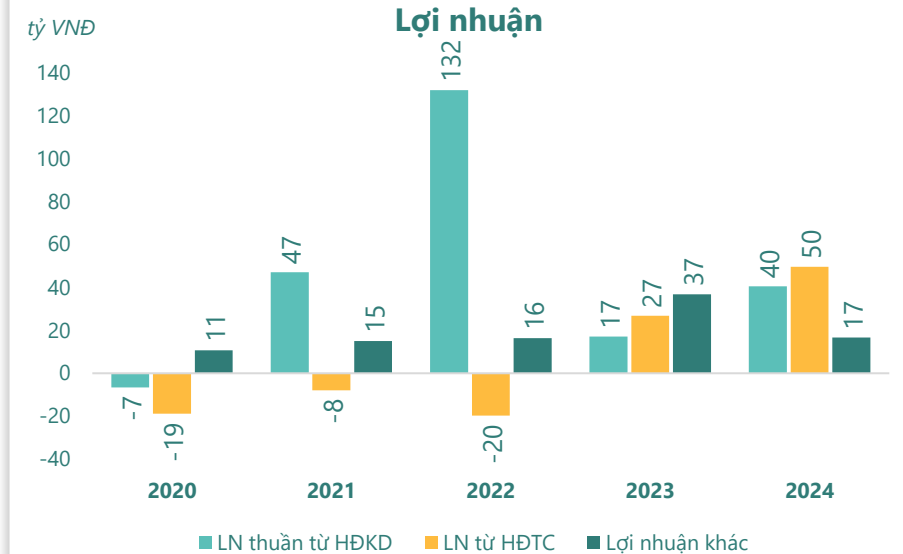
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CTF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.47** tỷ đồng, **tăng lên 23.39** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.94 tỷ đồng) là 5.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

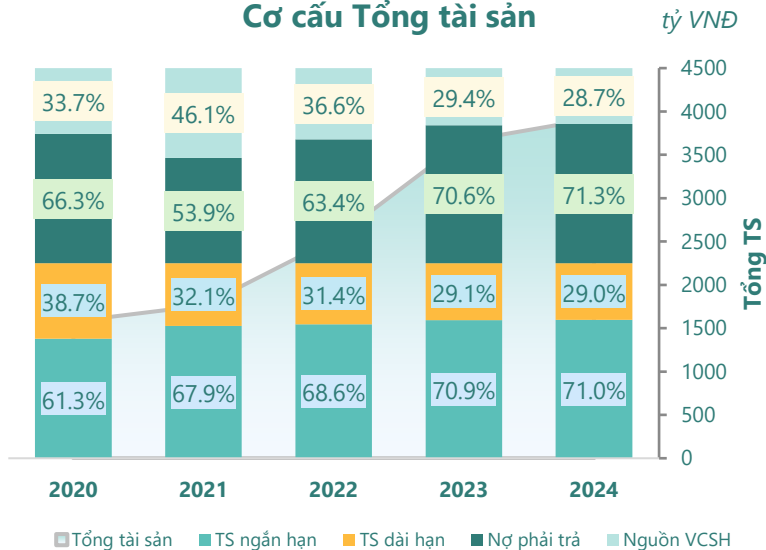
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **176.5** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **482.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.62** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CTF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.23%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

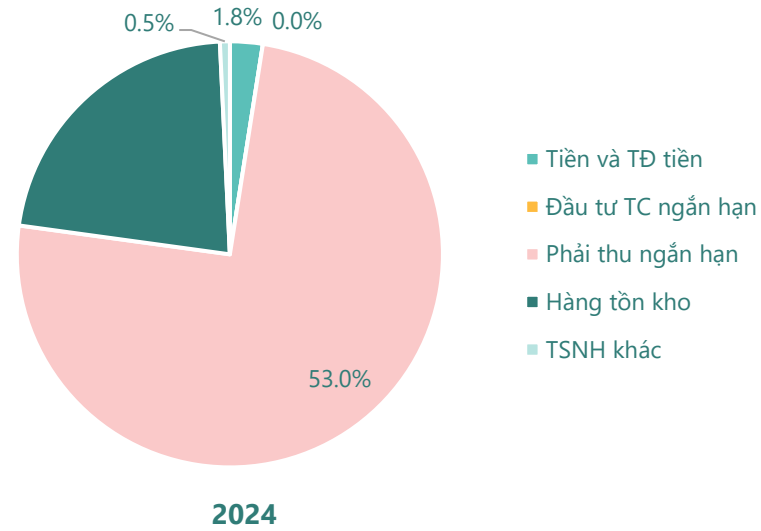
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CTF** năm 2024 tăng trưởng **7.11%** so với năm trước, đạt **3,918** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

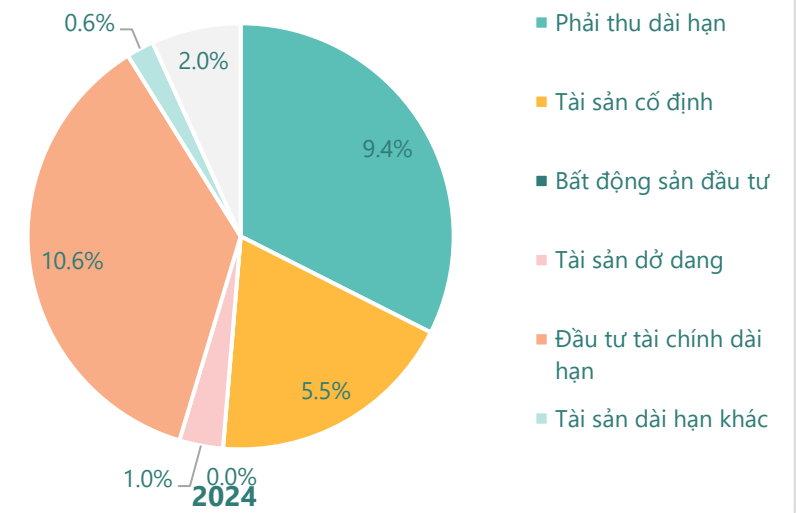
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CTF đạt **2,781** tỷ đồng, tăng trưởng **7.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

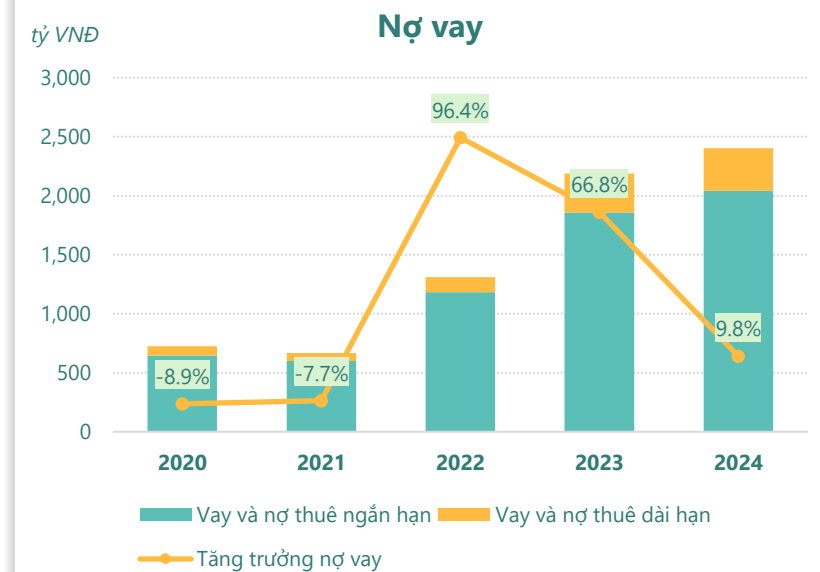
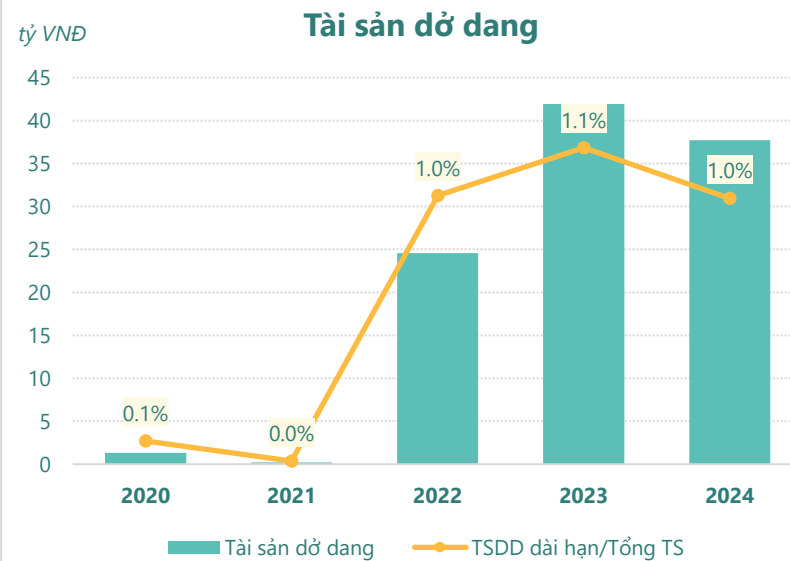
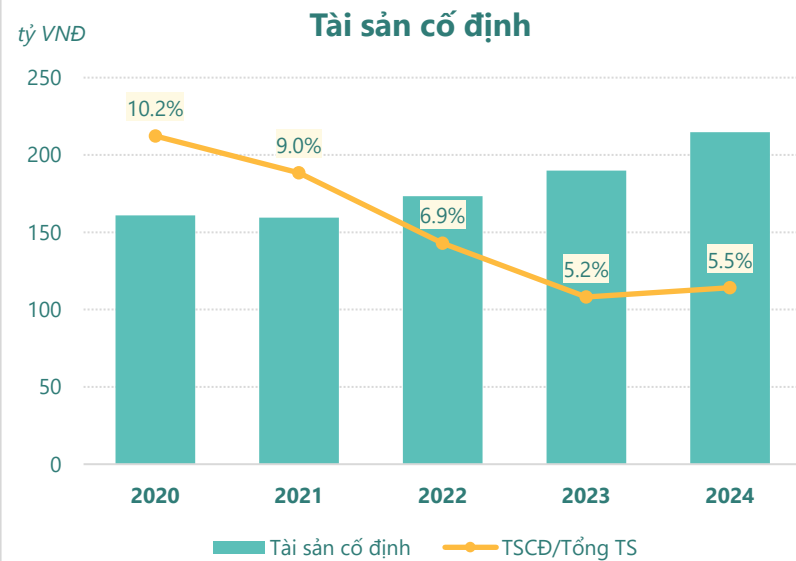
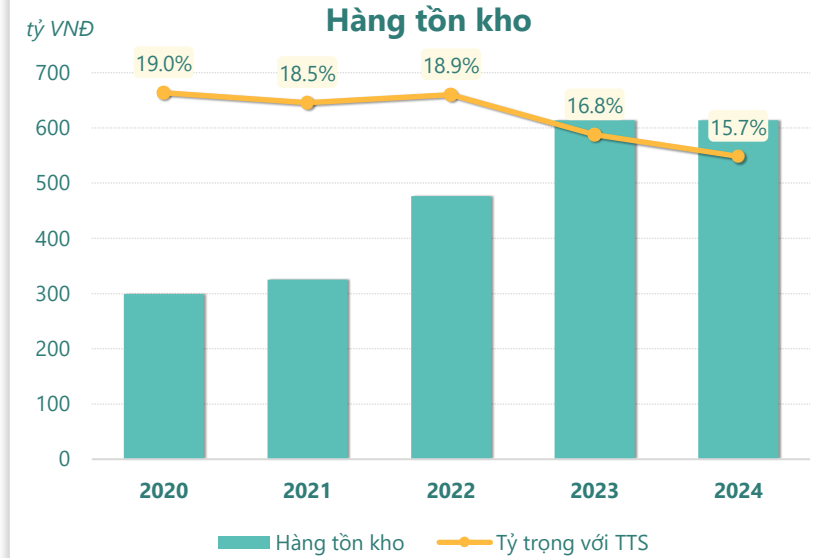
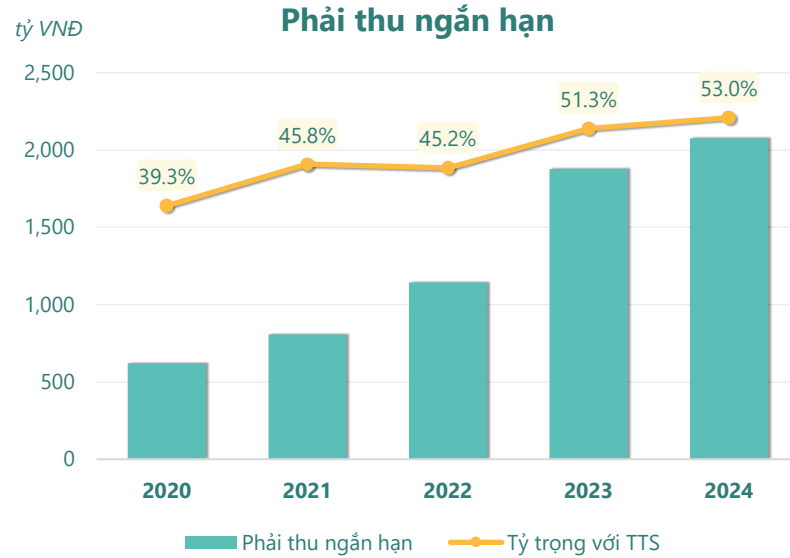
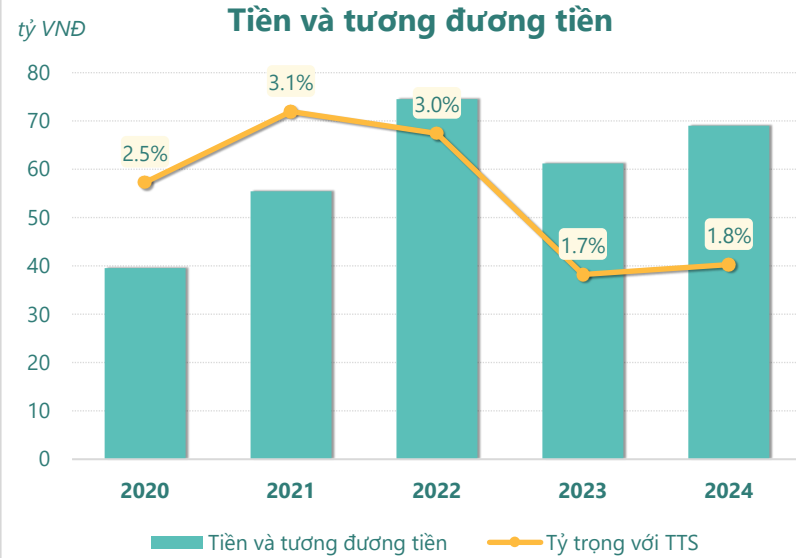
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.72%** so với năm trước và đạt **1,137** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 9.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

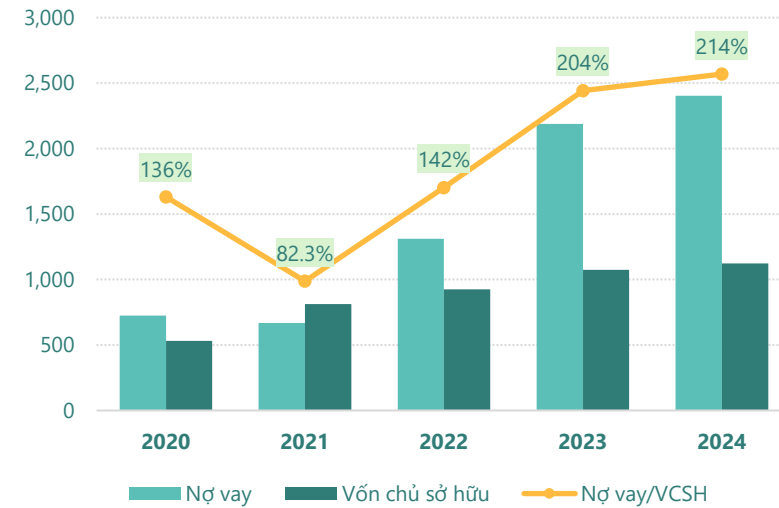
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



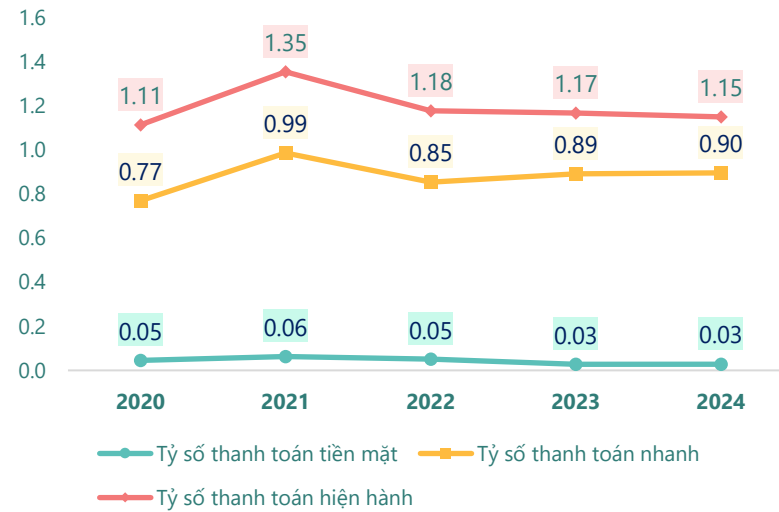
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

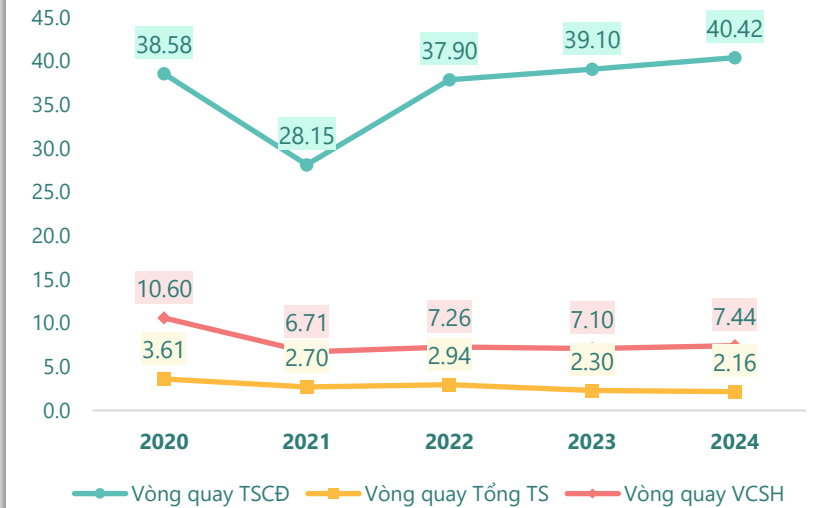
tỷ VNĐ



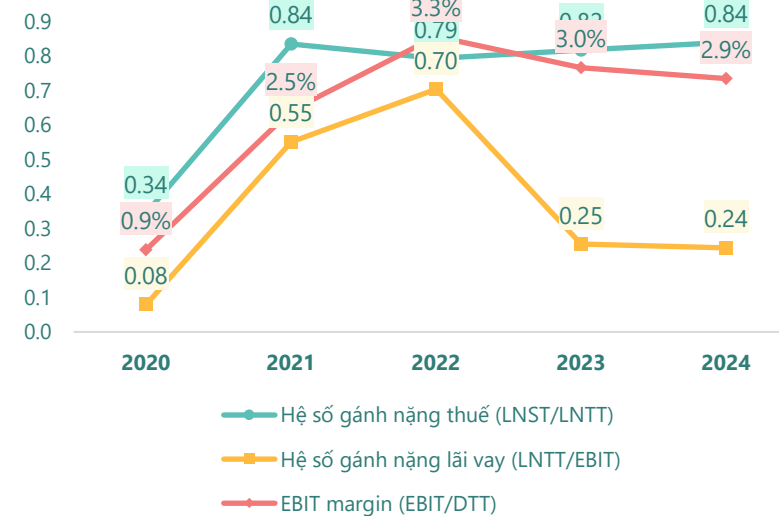
Chỉ số thanh khoản



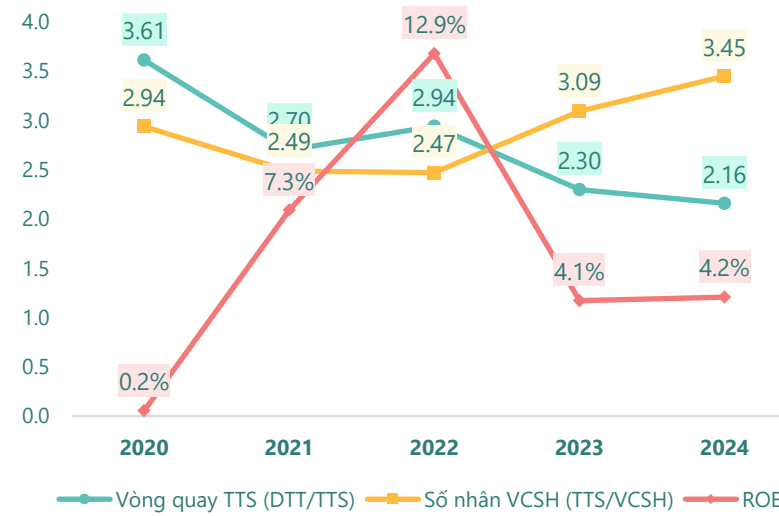
Vòng quay tài sản



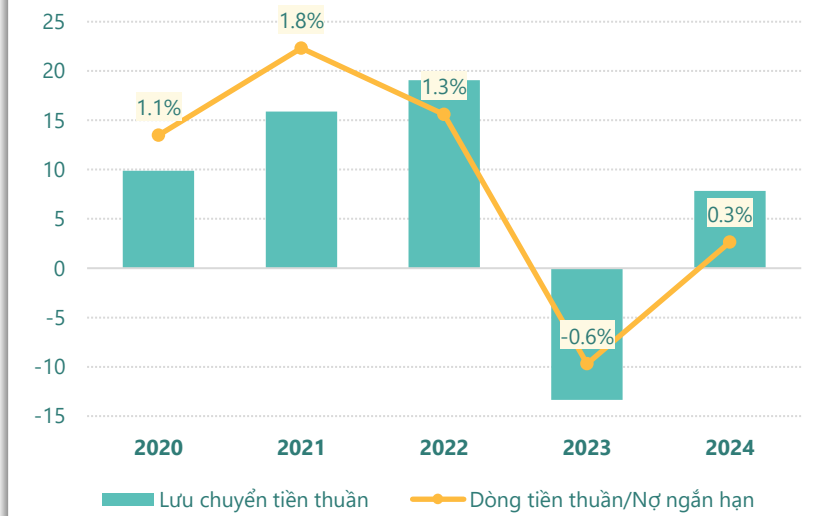
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,509	6,307	7,101	8,174
Giá vốn hàng bán	4,217	5,753	6,691	7,701
Lợi nhuận gộp	292	553	410	474
Doanh thu HĐTC	42.6	42.5	185	226
Chi phí TC	50.5	62.2	158	177
Chi phí lãi vay	50.5	62.2	158	177
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	154	266	307	344
Chi phí QLDN	82.5	136	113	138
LN thuần từ HĐKD	47.0	132	17.1	40.5
Lợi nhuận khác	15.0	16.4	36.8	16.6
LN trước thuế	62.1	148	53.9	57.0
Lợi nhuận sau thuế	51.8	118	44.0	47.9
LNST của CĐ cty mẹ	49.1	112	41.0	46.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	-543	-644	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.63	-80.6	-303	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	172	643	933	78.6
Tiền đầu kỳ	39.6	55.5	74.5	61.2
Lưu chuyển tiền thuần	15.9	19.1	-13.4	7.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.5	74.5	61.2	69.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,762	2,527	3,657	3,918
Tài sản ngắn hạn	1,196	1,734	2,592	2,781
Tiền và tương đương tiền	55.5	74.5	61.2	69.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	807	1,143	1,877	2,077
Hàng tồn kho	325	476	614	614
Tài sản ngắn hạn khác	8.89	40.0	40.0	20.8
Tài sản dài hạn	566	793	1,065	1,137
Phải thu dài hạn	283	370	317	369
Tài sản cố định	159	173	190	215
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.20	24.6	41.9	37.7
Đầu tư tài chính dài hạn	48.0	116	408	415
Tài sản dài hạn khác	3.76	3.96	17.3	23.7
Lợi thế thương mại	71.8	106	91.4	77.2
Nợ phải trả	950	1,602	2,583	2,795
Nợ ngắn hạn	883	1,473	2,220	2,418
Vay và nợ thuê ngắn hạn	601	1,183	1,858	2,042
Phải trả người bán ngắn hạn	138	128	221	217
Nợ dài hạn	67.0	129	362	377
Vay và nợ thuê dài hạn	67.0	129	329	362
Nguồn vốn chủ sở hữu	812	925	1,075	1,123
Vốn chủ sở hữu	812	925	1,075	1,123
Vốn điều lệ	724	760	894	957
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0